

1. Tổng quan về doanh nghiệp.

Thông tin không được cung cấp để tóm tắt về doanh nghiệp và xác định chuẩn kế toán áp dụng.

Kiểm tra tính chính xác của các thông tin trong báo cáo tài chính Bảng cân đối kế toán

• Thiếu:

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mục 8 theo VAS 21)
- Các khoản dự phòng (Mục 15 theo VAS 21)
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số (Mục 16 theo VAS 21)
- Các khoản dự trữ (Mục 18 theo VAS 21)
- Nguồn kinh phí và quỹ khác (II - Nguồn kinh phí và quỹ khác)

• Bất thường:

- Không có sự tách biệt rõ ràng giữa "Các khoản phải thu thương mại" và "Phải thu khác" (Mục 3 theo VAS 21). Bảng này gộp chung thành "Các khoản phải thu ngắn hạn" và "Các khoản phải thu dài hạn".
- Không có mục "Tài sản thiểu chờ xử lý" (Mục 8 theo VAS 21)
- Không có mục "Bất động sản đầu tư" (III - Bất động sản đầu tư)
- Không có mục "Đầu tư vào công ty con", "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết", "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác" (V - Đầu tư tài chính dài hạn)
- Không có mục "Tài sản thuế thu nhập hoãn lại", "Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn" (VI - Tài sản dài hạn khác)
- Không có mục "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu", "Cổ phiếu quỹ", "Chênh lệch đánh giá lại tài sản", "Chênh lệch tỷ giá hối đoái", "Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp", "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản" (I - Vốn chủ sở hữu)
- Có mục "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" (322) nằm trong "Nợ ngắn hạn" có thể không phù hợp. Theo VAS 21, các quỹ này thường được trình bày trong phần vốn chủ sở hữu.
- Không có mục "Trái phiếu chuyển đổi", "Cổ phiếu ưu đãi", "Thuế thu nhập hoãn lại phải trả", "Dự phòng phải trả dài hạn", "Quỹ phát triển khoa học và công nghệ" (II - Nợ dài hạn)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

• Thiếu:

- Phần sở hữu trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết và liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (Mục 12 theo VAS 21)

- Lợi nhuận thuần trong kỳ (Mục 17 theo VAS 21)
- Không có thông tin chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại (Mục 16 theo VAS 21)

• **Bất thường:**

- Không có mục "Chi phí khác" (Mục 11 theo VAS 21)
- Mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" (Mục 18 theo VAS 21) nên được trình bày riêng biệt sau lợi nhuận sau thuế.
- Không có thông tin về "Thu nhập khác" và "Chi phí khác" trong Quý III năm trước.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp tuân theo MẪU 2 (PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP). Không có phần nào bị thiếu.

2. Phân tích bảng cân đối kế toán

A. Tổng quan:

- Tổng tài sản của doanh nghiệp giảm từ 8,308 tỷ đồng xuống 7,924 tỷ đồng, tương ứng giảm khoảng 4.6%.
- Tổng nguồn vốn cũng giảm tương ứng, cho thấy sự co hẹp về quy mô hoạt động.

B. Phân tích nguồn vốn:

- **Nợ phải trả:** Chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nguồn vốn, tuy nhiên đã giảm từ 5,005 tỷ đồng xuống 4,635 tỷ đồng (giảm 7.4%).
 - **Nợ ngắn hạn:** Chiếm phần lớn trong nợ phải trả, giảm từ 5,004 tỷ đồng xuống 4,634 tỷ đồng. Khoản mục vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nợ ngắn hạn, giảm từ 3,549 tỷ đồng xuống 3,273 tỷ đồng, cho thấy doanh nghiệp đã giảm bớt sự phụ thuộc vào nguồn vốn vay ngắn hạn.
 - **Nợ dài hạn:** Không thay đổi, duy trì ở mức 837 triệu đồng, chiếm tỷ trọng rất nhỏ.
- **Vốn chủ sở hữu:** Tương đối ổn định, giảm nhẹ từ 3,303 tỷ đồng xuống 3,289 tỷ đồng (giảm 0.4%).
 - Quỹ đầu tư phát triển tăng từ 866 tỷ đồng lên 1,063 tỷ đồng, cho thấy doanh nghiệp đang tích lũy vốn để đầu tư vào các dự án phát triển.
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu tăng từ 589 tỷ đồng lên 720 tỷ đồng.
 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm mạnh từ 534 tỷ đồng xuống 192 tỷ đồng, có thể do doanh nghiệp đã sử dụng lợi nhuận để tái đầu tư hoặc chia cổ tức.

C. Phân tích tài sản:

- **Tài sản ngắn hạn:** Chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản, giảm từ 7,842 tỷ đồng xuống 7,314 tỷ đồng (giảm 6.7%).
 - **Tiền và các khoản tương đương tiền:** Tăng nhẹ từ 1,572 tỷ đồng lên 1,665 tỷ đồng, cho thấy khả năng thanh khoản của doanh nghiệp được duy trì.
 - **Các khoản phải thu ngắn hạn:** Giảm đáng kể từ 4,363 tỷ đồng xuống 3,253 tỷ đồng (giảm 25.4%), chủ yếu do phải thu ngắn hạn của khách hàng giảm. Điều này có thể là dấu hiệu tích cực cho thấy doanh nghiệp thu hồi nợ tốt hơn hoặc chính sách bán hàng đã thay đổi.
 - **Hàng tồn kho:** Tăng từ 1,772 tỷ đồng lên 2,202 tỷ đồng (tăng 24.2%), cần xem xét kỹ hơn về tốc độ tiêu thụ hàng hóa để tránh tình trạng ứ đọng vốn.
- **Tài sản dài hạn:** Tăng từ 466 tỷ đồng lên 610 tỷ đồng (tăng 30.9%).
 - **Tài sản cố định:** Tăng từ 315 tỷ đồng lên 373 tỷ đồng, cho thấy doanh nghiệp có thể đã đầu tư thêm vào máy móc, thiết bị hoặc nhà xưởng.
 - **Tài sản chờ dang dài hạn:** Tăng mạnh từ 145 tỷ đồng lên 229 tỷ đồng, cho thấy doanh nghiệp đang có các dự án xây dựng cơ bản hoặc đầu tư dài hạn đang triển khai.

D. Nhận định:

- Doanh nghiệp có sự thay đổi trong cơ cấu tài sản và nguồn vốn.
- Việc giảm nợ vay ngắn hạn và tăng tài sản dài hạn có thể là dấu hiệu của việc tái cơ cấu tài chính, hướng tới sự ổn định và phát triển dài hạn.
- Tuy nhiên, cần theo dõi sát sao sự biến động của hàng tồn kho và lợi nhuận sau thuế chưa phân phôi để có đánh giá đầy đủ về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.
- Các khoản phải thu giảm mạnh là một tín hiệu tích cực.

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Phân tích Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh Quý III năm 2025 so với Quý III năm 2024 và lũy kế từ đầu năm:

• Doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và CCDV Quý III tăng nhẹ (khoảng 2%) so với cùng kỳ năm trước.
- Tuy nhiên, lũy kế từ đầu năm, doanh thu lại giảm đáng kể (khoảng 35%) so với năm trước. Điều này cho thấy doanh thu đang có dấu hiệu chậm lại.

• Lợi nhuận gộp:

- Lợi nhuận gộp Quý III giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước.
- Lũy kế từ đầu năm, lợi nhuận gộp giảm mạnh (khoảng 31%) so với năm trước, cho thấy hiệu quả hoạt động kinh doanh giảm sút.

• Doanh thu và Chi phí tài chính:

- Doanh thu hoạt động tài chính Quý III và lũy kế đều tăng so với năm trước, cho thấy hoạt động đầu tư tài chính hiệu quả hơn.
- Chi phí tài chính Quý III giảm so với cùng kỳ, nhưng chi phí lãi vay lại tăng lên đáng kể so với cùng kỳ năm trước và lũy kế từ đầu năm. Điều này có thể do doanh nghiệp tăng cường sử dụng vốn vay.

• Chi phí bán hàng và quản lý:

- Chi phí bán hàng Quý III giảm nhẹ so với cùng kỳ, nhưng lũy kế từ đầu năm giảm mạnh.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý III tăng so với cùng kỳ, nhưng lũy kế từ đầu năm giảm nhẹ.

• Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh Quý III tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước.
- Tuy nhiên, lũy kế từ đầu năm, lợi nhuận thuần giảm đáng kể (khoảng 35%) so với năm trước.

• Lợi nhuận khác:

- Lợi nhuận khác Quý III và lũy kế đều dương, trong khi năm trước âm.

• Lợi nhuận sau thuế:

- Lợi nhuận sau thuế Quý III tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước.
- Tuy nhiên, lũy kế từ đầu năm, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh (khoảng 38%) so với năm trước.

• Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS):

- EPS Quý III và lũy kế đều giảm so với năm trước.

Nhận định:

Mặc dù doanh thu Quý III có tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước, nhưng lũy kế từ đầu năm cho thấy sự suy giảm đáng kể về doanh thu và lợi nhuận. Chi phí lãi vay tăng có thể gây áp lực lên lợi nhuận. Doanh nghiệp cần xem xét lại chiến lược kinh doanh và quản lý chi phí để cải thiện hiệu quả hoạt động.

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Tóm tắt Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ 01/01/2025 đến 30/09/2025:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh:** Tăng đáng kể từ 19.9 tỷ VND (2024) lên 711.2 tỷ VND (2025), cho thấy khả năng tạo tiền từ hoạt động kinh doanh cốt lõi được cải thiện mạnh mẽ. Điều này có thể do tăng trưởng doanh thu, quản lý chi phí hiệu quả hơn, hoặc cải thiện trong quản lý vốn lưu động.
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư:** Thâm hụt dòng tiền tăng từ (83.6) tỷ VND (2024) lên (224.7) tỷ VND (2025), chủ yếu do tăng chi tiền cho mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác. Điều này cho thấy doanh nghiệp đang mở rộng quy mô hoạt động hoặc đầu tư vào các dự án mới.
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính:** Chuyển từ dương 529.3 tỷ VND (2024) sang âm (394.1) tỷ VND (2025). Sự thay đổi này chủ yếu do tăng chi trả nợ gốc vay, mặc dù tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được vẫn lớn. Điều này cho thấy doanh nghiệp đang giảm bớt sự phụ thuộc vào nợ vay.
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ:** Giảm từ 465.6 tỷ VND (2024) xuống 92.5 tỷ VND (2025). Mặc dù dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tăng mạnh, nhưng việc tăng chi cho hoạt động đầu tư và trả nợ vay đã làm giảm lượng tiền thuần trong kỳ.
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ:** Tăng từ 1,268 tỷ VND (2024) lên 1,665.4 tỷ VND (2025), cho thấy doanh nghiệp vẫn duy trì được lượng tiền mặt dồi dào để đáp ứng các nghĩa vụ ngắn hạn và đầu tư trong tương lai.

Nhận định:

Doanh nghiệp đã có sự cải thiện đáng kể trong khả năng tạo tiền từ hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, doanh nghiệp đang đẩy mạnh đầu tư vào tài sản cố định và trả nợ vay, điều này có thể ảnh hưởng đến dòng tiền trong ngắn hạn nhưng có thể mang lại lợi ích lâu dài. Việc duy trì lượng tiền mặt lớn cho thấy doanh nghiệp có khả năng thanh toán tốt và có thể tận dụng các cơ hội đầu tư trong tương lai.

5. Các chỉ số tài chính cơ bản.

Chỉ số	Tính toán (Số cuối kỳ)	Tính toán (Số đầu năm)	Ghi chú
1. Chỉ số thanh khoản			

Chỉ số	Tính toán (Số cuối kỳ)	Tính toán (Số đầu năm)	Ghi chú
Thanh khoản hiện hành	7,314,238,684,934 / 4,634,774,051,979 = 1.58	7,842,099,023,673 / 5,004,470,799,542 = 1.57	
Thanh khoản nhanh	(7,314,238,684,934 - 2,202,855,113,099) / 4,634,774,051,979 = 1.10	(7,842,099,023,673 - 1,772,510,037,653) / 5,004,470,799,542 = 1.21	
Thanh khoản tức thời	1,665,430,378,151 / 4,634,774,051,979 = 0.36	1,572,970,195,920 / 5,004,470,799,542 = 0.31	
2. Chỉ số đòn bẩy tài chính			
Hệ số nợ	4,635,611,538,373 / 7,924,711,637,805 = 0.58	5,005,308,285,936 / 8,308,862,347,606 = 0.60	
Nợ trên vốn chủ	4,635,611,538,373 / 3,289,100,099,432 = 1.41	5,005,308,285,936 / 3,303,554,061,670 = 1.51	
Khả năng thanh toán lãi vay	EBIT / Chi phí lãi vay	EBIT / Chi phí lãi vay	Không đủ dữ liệu để tính EBIT.
3. Chỉ số hiệu quả hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	3,122,730,476,832 * 4 / 2,202,855,113,099 = 5.67	4,886,198,976,507 * 2 / 1,772,510,037,653 = 5.52	Giá vốn hàng bán lũy kế từ đầu năm, hàng tồn kho cuối kỳ. Căn nhân giá vốn theo quý lên 4

Chỉ số	Tính toán (Số cuối kỳ)	Tính toán (Số đầu năm)	Ghi chú
			để tính vòng quay năm.
Vòng quay khoản phải thu	$4,082,024,646,999 * 4 / 3,253,804,653,780 = 5.02$	$6,279,077,800,827 * 2 / 4,363,922,063,460 = 2.88$	Doanh thu thuần lũy kế từ đầu năm, khoản phải thu cuối kỳ. Cần nhân doanh thu theo quý lên 4 để tính vòng quay năm.
Vòng quay tổng tài sản	$4,082,024,646,999 * 4 / 7,924,711,637,805 = 2.06$	$6,279,077,800,827 * 2 / 8,308,862,347,606 = 1.51$	Doanh thu thuần lũy kế từ đầu năm, tổng tài sản cuối kỳ. Cần nhân doanh thu theo quý lên 4 để tính vòng quay năm.
4. Chỉ số lợi nhuận			
Biên lợi nhuận gộp	$959,294,170,167 / 4,082,024,646,999 = 0.23$	$1,392,878,824,320 / 6,279,077,800,827 = 0.22$	Lợi nhuận gộp và doanh thu thuần lũy kế từ đầu năm.
Biên lợi nhuận ròng	$251,554,782,519 / 4,082,024,646,999 = 0.06$	$408,546,260,506 / 6,279,077,800,827 = 0.07$	Lợi nhuận sau thuế và doanh thu thuần lũy kế từ đầu năm.
ROA (Hiệu quả tài sản)	$251,554,782,519 * 4 / 7,924,711,637,805 = 0.13$	$408,546,260,506 * 2 / 8,308,862,347,606 = 0.10$	Lợi nhuận sau thuế lũy kế từ đầu năm, tổng tài sản cuối kỳ. Cần nhân lợi nhuận sau thuế theo quý lên 4 để tính ROA năm.
ROE (Hiệu	$251,554,782,519 * 4 / 3,289,100,099,432 = 0.31$		Lợi nhuận sau thuế lũy kế từ đầu

Chỉ số	Tính toán (Số cuối kỳ)	Tính toán (Số đầu năm)	Ghi chú
quả vốn chủ sở hữu)		408,546,260,506 * 2 / 3,303,554,061,670 = 0.25	năm, vốn chủ sở hữu cuối kỳ. Cần nhân lợi nhuận sau thuế theo quý lên 4 để tính ROE năm.
5. Chỉ số định giá			
EPS	251,554,782,519 / 235,474,190,000 = 1.07	408,546,260,506 / 235,474,190,000 = 1.73	Lợi nhuận sau thuế lũy kế từ đầu năm, số cổ phiếu lưu hành.
P/E	Giá thị trường / EPS	Giá thị trường / EPS	Không có dữ liệu về giá thị trường.
P/B	Giá thị trường / Giá trị sổ sách (BVPS)	Giá thị trường / Giá trị sổ sách (BVPS)	Không có dữ liệu về giá thị trường.
6. Các chỉ tiêu cơ bản khác			
Doanh thu thuần	4,082,024,646,999	6,279,077,800,827	Số lũy kế từ đầu năm.
Giá vốn	3,122,730,476,832	4,886,198,976,507	Số lũy kế từ đầu năm.
Lợi nhuận gộp	959,294,170,167	1,392,878,824,320	Số lũy kế từ đầu năm.
Lợi nhuận trước thuế	286,236,641,715	433,439,198,398	Số lũy kế từ đầu năm.
Lợi nhuận sau thuế	251,554,782,519	408,546,260,506	Số lũy kế từ đầu năm.

Chỉ số	Tính toán (Số cuối kỳ)	Tính toán (Số đầu năm)	Ghi chú
7. Tăng trưởng			
Tăng trưởng Doanh thu thuần	(4,082,024,646,999 - 6,279,077,800,827) / 6,279,077,800,827 * 100 = -34.99%	N/A	So sánh lũy kế năm nay với năm trước.
Tăng trưởng Giá vốn	(3,122,730,476,832 - 4,886,198,976,507) / 4,886,198,976,507 * 100 = -36.09%	N/A	So sánh lũy kế năm nay với năm trước.
Tăng trưởng Lợi nhuận gộp	(959,294,170,167 - 1,392,878,824,320) / 1,392,878,824,320 * 100 = -31.13%	N/A	So sánh lũy kế năm nay với năm trước.
Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế	(251,554,782,519 - 408,546,260,506) / 408,546,260,506 * 100 = -38.43%	N/A	So sánh lũy kế năm nay với năm trước.
8. Dòng tiền			
CFO/ Doanh thu thuần	711,212,079,650 / 4,082,024,646,999 = 0.17	19,902,477,823 / 6,279,077,800,827 = 0.003	CFO và Doanh thu thuần lũy kế từ đầu năm.
FCFE	(711,212,079,650 - 226,089,610,388) = 485,122,469,262	(19,902,477,823 - 96,723,635,888) = -76,821,158,065	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trừ đi Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.

Chỉ số	Tính toán (Số cuối kỳ)	Tính toán (Số đầu năm)	Ghi chú
Xu hướng dòng tiền			Cần dữ liệu dòng tiền của nhiều năm để phân tích.

6. Phân tích các chỉ số cơ bản.

1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản:

- **Tỷ lệ vốn chủ sở hữu:**
 - Cuối kỳ: $1 - 0.58 = 0.42$
 - Đầu năm: $1 - 0.60 = 0.40$ Tỷ lệ vốn chủ sở hữu tăng nhẹ cho thấy doanh nghiệp đang tăng cường sử dụng vốn của cổ đông, giảm sự phụ thuộc vào nợ vay. Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn còn tương đối thấp, cho thấy doanh nghiệp vẫn phụ thuộc vào nợ vay.
- **Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn:** Không có đủ dữ liệu để phân tích chi tiết. Cần có thông tin về cơ cấu tài sản (tỷ trọng tài sản ngắn hạn và dài hạn) để đưa ra nhận định.

2. Phân tích khả năng thanh toán:

- **Hệ số thanh toán hiện hành:**
 - Cuối kỳ: 1.58
 - Đầu năm: 1.57 Hệ số thanh toán hiện hành ổn định ở mức 1.58 cho thấy doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn bằng tài sản lưu động.
- **Hệ số khả năng thanh toán lãi vay:** Không đủ dữ liệu để tính toán.
- **Hệ số vòng quay khoản phải thu:**
 - Cuối kỳ: 5.02
 - Đầu năm: 2.88 Vòng quay khoản phải thu tăng cho thấy doanh nghiệp thu hồi tiền từ khách hàng nhanh hơn so với đầu năm.
- **Hệ số vòng quay hàng tồn kho:**
 - Cuối kỳ: 5.67
 - Đầu năm: 5.52 Vòng quay hàng tồn kho tăng nhẹ cho thấy hàng tồn kho được tiêu thụ nhanh hơn so với đầu năm.

3. Phân tích dòng bẩy tài chính:

- **Hệ số nợ:**
 - Cuối kỳ: 0.58

- Đầu năm: 0.60 Hệ số nợ giảm cho thấy doanh nghiệp giảm sự phụ thuộc vào nợ vay. Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn ở mức tương đối cao, cho thấy doanh nghiệp vẫn sử dụng đòn bẩy tài chính đáng kể.

4. Phân tích khả năng sinh lời:

- **Biên lợi nhuận gộp:**

- Cuối kỳ: 0.23
 - Đầu năm: 0.22 Biên lợi nhuận gộp tăng nhẹ cho thấy doanh nghiệp quản lý chi phí sản xuất tốt hơn.

- **Biên lợi nhuận ròng:**

- Cuối kỳ: 0.06
 - Đầu năm: 0.07 Biên lợi nhuận ròng giảm cho thấy hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp giảm.

- **ROA (Hiệu quả tài sản):**

- Cuối kỳ: 0.13
 - Đầu năm: 0.10 ROA tăng cho thấy doanh nghiệp sử dụng tài sản hiệu quả hơn để tạo ra lợi nhuận.

- **ROE (Hiệu quả vốn chủ sở hữu):**

- Cuối kỳ: 0.31
 - Đầu năm: 0.25 ROE tăng cho thấy doanh nghiệp sử dụng vốn chủ sở hữu hiệu quả hơn để tạo ra lợi nhuận.

- **EPS:**

- Cuối kỳ: 1.07
 - Đầu năm: 1.73 EPS giảm cho thấy lợi nhuận trên mỗi cổ phần giảm.

5. Phân tích dòng tiền:

- **CFO/Doanh thu thuần:**

- Cuối kỳ: 0.17
 - Đầu năm: 0.003 Tỷ lệ CFO/Doanh thu thuần tăng mạnh cho thấy doanh nghiệp tạo ra tiền từ hoạt động kinh doanh hiệu quả hơn.

- **FCFE:**

- Cuối kỳ: 485,122,469,262
 - Đầu năm: -76,821,158,065 FCFE chuyển từ âm sang dương cho thấy doanh nghiệp có dòng tiền tự do tốt hơn.

6. Tăng trưởng:

- **Tăng trưởng Doanh thu thuần:** -34.99%
- **Tăng trưởng Giá vốn:** -36.09%
- **Tăng trưởng Lợi nhuận gộp:** -31.13%

- **Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế:** -38.43% Các chỉ số tăng trưởng đều âm cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận.